

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Số: 894/UBND-ĐTQH  
V/v giải ngân vốn đầu tư công  
trung hạn giai đoạn 2021-2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Tháp, ngày 7 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 1974/BTC-PTHT ngày 13/02/2026 của Bộ Tài chính về tình hình giải ngân vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

Trên cơ sở số liệu tổng hợp của Bộ Tài chính về kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Đồng Tháp (không bao gồm các nguồn không được tính vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: (i) vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; (ii) vốn dự phòng ngân sách trung ương hàng năm; (iii) vốn từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương các năm 2021-2024); Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã rà soát, cập nhật theo biểu đính kèm.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp kính gửi Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp.

(Đính kèm: Phụ lục giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025)./. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT;
- Sở Tài chính;
- VPUB: PCVP(Nam);
- Lưu: VT, P.ĐTQH(Hoàng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Dũng**

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CUỐI KỶ TRUNG HẠN 2021-2025 CÁC DỰ ÁN ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã kho bạc	Nhóm dự án (QTQ G A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn kế hoạch giao hàng năm	Lũy kế vốn thanh toán giai đoạn 2021-2025	Vốn kế hoạch thanh toán hằng năm															Ghi chú		
								Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025					
								Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài		Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau
*	<b>ĐỒNG THÁP MỚI</b>				74.185.348	64.553.295	61.400.619	9.009.205	7.838.309	785.535	11.139.537	10.395.049	122.985	13.814.295	12.918.370	446.345	14.130.361	12.969.535	307.948	16.459.897	15.616.543				
*	<b>ĐỒNG THÁP (TIỀN GIANG cũ)</b>	12			33.211.446	25.422.470	25.015.490	3.997.872	3.895.343	25.486	5.298.323	5.266.003	5.911	6.408.547	6.029.095	217.298	6.485.341	6.349.095	1.430	3.232.387	3.225.830				
	Vốn trong nước	12			33.106.346	25.317.370	24.917.049	3.924.904	3.827.861	20.000	5.266.191	5.240.530	5.911	6.408.547	6.029.095	217.298	6.485.341	6.349.095	1.430	3.232.387	3.225.830				
	Vốn nước ngoài, trong đó:	12			105.100	105.100	98.441	72.968	67.482	5.486	32.132	25.473	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	12			105.100	105.100	98.441	72.968	67.482	5.486	32.132	25.473	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Theo cơ chế tài chính trong nước	12			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
BI	<b>Vốn NSNN</b>	12			33.211.446	25.422.470	25.015.490	3.997.872	3.895.343	25.486	5.298.323	5.266.003	5.911	6.408.547	6.029.095	217.298	6.485.341	6.349.095	1.430	3.232.387	3.225.830				
	Vốn trong nước	12			33.106.346	25.317.370	24.917.049	3.924.904	3.827.861	20.000	5.266.191	5.240.530	5.911	6.408.547	6.029.095	217.298	6.485.341	6.349.095	1.430	3.232.387	3.225.830				
	Vốn nước ngoài, trong đó:	12			105.100	105.100	98.441	72.968	67.482	5.486	32.132	25.473	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	12			105.100	105.100	98.441	72.968	67.482	5.486	32.132	25.473	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Theo cơ chế tài chính trong nước	12			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	<b>Vốn cần đối NSDP</b>	12			23.439.550	15.282.074	14.894.432	3.118.734	3.021.691	20.000	3.461.568	3.437.961	4.839	4.316.903	4.141.803	13.379	4.384.869	4.254.759	-	-	-				
	Quốc phòng	12			379.181	267.030	257.508	42.823	42.789	-	69.366	69.138	-	64.496	61.111	-	90.345	84.470	-	-	-				
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	12			69.217	45.990	45.919	12.909	12.899	-	11.764	11.761	-	10.112	10.056	-	11.205	11.204	-	-	-				
	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	12			5.658.298	3.092.288	2.956.561	486.925	467.384	-	679.430	671.976	-	1.032.391	964.621	-	893.542	852.580	-	-	-				
	Khoa học và Công nghệ	12			85.992	69.992	69.420	8.992	8.932	-	40.000	40.000	-	21.000	20.488	-	-	-	-	-	-				
	Y tế, dân số và gia đình	12			1.651.181	1.288.236	1.286.819	112.505	112.177	-	430.783	430.533	-	502.764	489.321	12.879	242.184	241.908	-	-	-				
	Văn hoá thông tin	12			1.081.306	686.086	667.337	211.019	206.313	-	184.807	184.027	-	147.818	147.427	-	142.442	129.571	-	-	-				
	Phát thanh, truyền hình, thông tin	12			268.045	144.880	144.250	17.302	17.272	-	105.804	105.747	-	4.098	3.805	-	17.676	17.427	-	-	-				
	Thể dục thể thao	12			410.356	323.854	282.223	55.129	54.056	-	57.872	57.869	-	55.596	34.193	-	155.257	136.104	-	-	-				
	Bảo vệ môi trường	12			109.395	33.638	32.592	12.383	11.376	-	1.030	995	-	6.678	6.676	-	13.547	13.544	-	-	-				
	Các hoạt động kinh tế	12			11.710.846	7.650.213	7.559.967	1.533.026	1.501.618	20.000	1.340.968	1.334.424	4.839	2.206.987	2.175.409	500	2.569.232	2.523.177	-	-	-				
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	12			841.101	713.345	691.029	206.926	196.911	-	198.406	197.808	-	122.238	113.954	-	185.775	182.356	-	-	-				
	Bảo đảm xã hội	12			205.495	176.979	176.973	45.908	45.906	-	119.172	119.170	-	8.876	8.876	-	3.023	3.021	-	-	-				
	Các đơn vị khác	12			957.437	768.543	719.694	368.087	342.881	-	217.366	211.551	-	122.449	105.865	-	60.641	59.397	-	-	-				
	Bồi chi ngân sách	12			11.700	21.000	4.140	4.800	1.177	-	4.800	2.963	-	11.400	-	-	-	-	-	-	-				
2	<b>Vốn Ngân sách trung ương</b>	12			9.771.896	10.140.396	10.121.058	879.138	873.651	5.486	1.836.755	1.828.042	1.072	2.091.644	1.887.292	203.919	2.100.472	2.094.335	1.430	3.232.387	3.225.830				
	Vốn trong nước	12			9.666.796	10.035.296	10.022.617	806.170	806.169	-	1.804.623	1.802.570	1.072	2.091.644	1.887.292	203.919	2.100.472	2.094.335	1.430	3.232.387	3.225.830				
	Vốn nước ngoài, trong đó:	12			105.100	105.100	98.441	72.968	67.482	5.486	32.132	25.473	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	12			105.100	105.100	98.441	72.968	67.482	5.486	32.132	25.473	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Theo cơ chế tài chính trong nước	12			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2,1	<b>Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực</b>	12			6.080.200	7.348.223	7.341.562	729.138	723.651	5.486	1.368.699	1.362.040	-	945.300	945.300	-	1.240.020	1.240.020	-	3.065.066	3.065.065				
	Vốn trong nước	12			5.975.100	7.243.123	7.243.121	656.170	656.169	-	1.336.567	1.336.567	-	945.300	945.300	-	1.240.020	1.240.020	-	3.065.066	3.065.065				
	CTMT tái cơ cấu KTTN và PC GNTT, ổn định ĐS DC	12			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Lĩnh vực Nông nghiệp	12			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	Nâng cấp đê biển Gò Công	12		7164737	48.530	48.530	48.530	48.530	48.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
	2021.Nâng cấp đê biển Gò Công GD 2	12		7912443	176.000	174.982	174.981	-	-	-	70.228	70.228	-	70.000	70.000	-	-	-	-	34.754	34.753				

STT	Nội dung	Mã kho bạc	Nhóm dự án (QTQ G A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn kế hoạch giao hàng năm	Lũy kế vốn thanh toán giai đoạn 2021-2025	Vốn kế hoạch thanh toán hằng năm										Ghi chú				
								Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
								Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch		Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau
	2021.ĐTXD các công nghệ mới các công ra sông Tiên, 864	12		7900161	659.000	666.711	666.711	133.368	133.368		253.913	253.913		188.100	188.100			91.330	91.330			
	2021. Kế chống sạt lở Cồn Ngang	12	B	7900162	221.000	219.737	219.737	30.000	30.000		82.076	82.076		40.000	40.000		18.924	18.924	48.737	48.737		
	2021. Bờ kè sông Ba rài	12	B	7912444	80.000	74.570	74.570	500	500		25.192	25.192		30.000	30.000		13.804	13.804	5.074	5.074		
	2021/ Xứ lý sạt lở khu vực xã Đồng Hòa Hiệp H.CB	12		7925101	134.000	134.000	134.000	23.000	23.000		70.000	70.000		27.000	27.000				14.000	14.000		
	CTMT PTKT - XH các vùng	12			-	-	-															
	Lĩnh vực Giao thông	12			-	-	-															
	Đường tỉnh 878	12		7207230	46.797	46.797	46.797	46.797	46.797		-	-		-	-							
	2021. Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân => QL50	12		7908603	100.000	100.000	100.000	60.265	60.265		39.735	39.735		-	-							
	2021. NCMR đường tỉnh 879B từ Gò Cát =>Long An	12		7908605	180.000	180.000	180.000	2.280	2.280		177.720	177.720		-	-							
	2021. NCMR đường tỉnh 861.863.869(kết nối TG +ĐT)	12		7908606	150.000	150.000	150.000	34.800	34.800		75.000	75.000		40.200	40.200							
	(2021)Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	12		7912445	850.000	631.000	631.000	5.088	5.088		17.500	17.500		180.000	180.000		5.000	5.000	423.412	423.412		
	2021 Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười( GD1)	12		7916619	431.886	431.886	431.886	655	655		10.000	10.000		10.000	10.000		495	495	410.736	410.736		
	2021 Đường tỉnh 864( đường dọc sông Tin)	12		7908604	1.200.000	1.413.023	1.413.023				515.203	515.203		360.000	360.000		324.797	324.797	213.023	213.023		
	2023 Dự án thành phần 2(Km16+000- Km27+430) cao tốc An Hữu - Cao Lãnh	12		7970199	410.000	1.390.000	1.390.000										410.000	410.000	980.000	980.000		
	ĐT 877C và cầu qua kênh chợ gạo	12		7940458	55.000	-	-															
	Tieu DA BT, HT va TDC DA Duong GT 2 ben bo song Bao Dinh	12		8036838	500.000	819.000	819.000										5.000	5.000	814.000	814.000		
	Tieu dự án GPMB dự án thành phần 2 thuộc dự án XD công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1 đoạn qua huyện Cái Bè (GPMB xã Tân Hưng, khu TĐC và đường vào khu TĐC) - Ban Cái Bè	12		8056252	462.000	492.000	492.000										462.000	462.000	30.000	30.000		
	Y Tế Dân số và Gia đình	12																				
	Lĩnh vực Y tế	12																				
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tỉnh Giang	12		7626268	270.887	270.887	270.887	270.887	270.887		-	-		-	-		-	-	-	-		
	Vốn nước ngoài, trong đó:	12			105.100	105.100	98.441	72.968	67.482	5.486	32.132	25.473		-	-		-	-	-	-		
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	12			105.100	105.100	98.441	72.968	67.482	5.486	32.132	25.473		-	-		-	-	-	-		
	Lĩnh vực Nông nghiệp	12																				
	2016/Chuyển đổi Nông Nghiệp bn Vùng Tai Việt Nam(2015-2020)	12		7491010	95.395	95.395	88.781	68.968	64.736	4.232	26.427	19.813		-	-							
	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường	12																				









STT	Nội dung	Mã kho bạc	Nhóm dự án (QTQ G A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn kế hoạch giao hàng năm	Lũy kế vốn thanh toán giai đoạn 2021-2025	Vốn kế hoạch thanh toán hàng năm												Ghi chú		
								Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024				Năm 2025	
								Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài		Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	14			847.700	992.000	633.122	310.000	163.700	90.787	497.000	150.643	42.992	-	-	-	185.000	161.092	23.906	-	-	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B1	Vốn NSNN	14			40.499.848	38.679.446	35.935.702	5.011.333	3.942.967	760.049	5.841.214	5.129.046	117.074	7.405.748	6.889.275	229.047	7.645.020	6.620.440	306.518	12.776.131	11.941.286	
	Vốn trong nước	14			39.652.148	37.687.446	35.302.581	4.701.333	3.779.267	669.262	5.344.214	4.978.403	74.082	7.405.748	6.889.275	229.047	7.460.020	6.459.348	282.611	12.776.131	11.941.286	
	Vốn nước ngoài, trong đó:	14			847.700	992.000	633.122	310.000	163.700	90.787	497.000	150.643	42.992	-	-	-	185.000	161.092	23.906	-	-	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	14			847.700	992.000	633.122	310.000	163.700	90.787	497.000	150.643	42.992	-	-	-	185.000	161.092	23.906	-	-	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Vốn cân đối NSDP Quốc Phòng	14			31.474.745	28.874.049	27.026.302	3.747.508	3.372.473	129.516	4.587.888	4.304.074	42.239	4.651.777	4.396.171	349	5.623.029	4.746.543	163.318	10.263.847	9.871.621	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	14			591.653	516.456	507.308	117.090	115.749	538	78.793	74.126	-	38.764	38.664	-	44.521	44.519	-	237.288	233.713	
	Ngành Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14			235.511	331.692	328.152	14.261	14.093	-	27.769	26.133	-	54.060	54.055	-	85.181	84.050	-	150.421	149.820	
	Khoa học và công nghệ	14			40.484	41.302	40.929	5.210	5.166	-	32.250	31.922	-	3.583	3.582	-	81	81	-	178	178	
	Y tế, dân số và gia đình	14			610.521	770.571	683.532	19.870	17.114	-	180.266	178.344	-	184.669	184.169	-	237.289	127.094	35.599	148.478	141.212	
	Văn hoá thông tin	14			997.706	1.032.383	997.404	121.559	108.461	4.962	103.896	87.480	-	114.972	113.971	-	193.284	178.444	10.029	498.672	494.056	
	Phát thanh truyền hình, thông tin	14			62.180	75.986	65.301	865	848	-	17.640	17.640	-	23.739	23.738	-	18.139	8.005	-	15.604	15.069	
	Thể dục thể thao	14			267.364	354.798	343.798	9.730	7.747	-	106.854	106.691	54	41.589	41.099	-	61.493	56.946	1.562	135.083	129.700	
	Bảo vệ môi trường	14			133.898	180.958	175.347	2.800	857	-	11	-	-	42.405	42.391	-	67.497	48.303	16.904	68.245	66.892	
	Các hoạt động kinh tế	14			21.335.474	17.329.112	16.246.618	2.220.620	1.975.784	79.809	2.839.375	2.705.890	36.993	2.977.797	2.867.554	348	3.716.375	3.174.389	51.849	5.574.945	5.354.001	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	14			902.568	864.465	823.293	240.807	221.376	1.523	155.378	152.864	-	95.154	92.599	-	206.485	192.978	1.534	166.641	160.419	
	Bảo đảm xã hội	14			74.330	80.240	37.286	6.000	-	48	13.039	10.039	-	40.000	13.000	-	7.000	-	-	14.201	14.198	
	Tài chính và khác	14			27.070	27.069	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.070	27.069	-	
	Dự phòng ngân sách, DA chưa phân khai	14			668.183	1.250.516	948.734	2.452	-	-	108.693	-	-	103.464	-	-	85.255	-	-	950.653	948.734	
2	Vốn Ngân sách trung ương	14			9.025.103	9.805.397	8.909.400	1.263.825	570.494	630.534	1.253.326	824.972	74.835	2.753.971	2.493.105	228.699	2.021.991	1.873.898	143.199	2.512.284	2.069.665	
	Vốn trong nước	14			8.177.403	8.813.397	8.276.278	953.825	406.794	539.746	756.326	674.329	31.842	2.753.971	2.493.105	228.699	1.836.991	1.712.805	119.293	2.512.284	2.069.665	
	Vốn nước ngoài, trong đó:	14			847.700	992.000	633.122	310.000	163.700	90.787	497.000	150.643	42.992	-	-	-	185.000	161.092	23.906	-	-	
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	14			847.700	992.000	633.122	310.000	163.700	90.787	497.000	150.643	42.992	-	-	-	185.000	161.092	23.906	-	-	
	Theo cơ chế tài chính trong nước	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	14			8.166.156	8.956.927	8.099.917	1.263.825	570.494	630.534	1.127.000	726.166	47.495	2.285.800	2.285.072	-	1.889.070	1.741.252	143.199	2.391.232	1.955.705	
	Vốn trong nước	14			7.318.456	7.964.927	7.466.796	953.825	406.794	539.746	630.000	575.523	4.503	2.285.800	2.285.072	-	1.704.070	1.580.159	119.293	2.391.232	1.955.705	
	011-Quốc phòng	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kế chống sạt lở và trồng cây bảo vệ đường tuần tra biên giới (giai đoạn 2)	14		7910305	-	27.943	27.943	-	-	-	10.000	10.000	-	17.943	17.943	-	-	-	-	-	-	
	Ngành, lĩnh vực Y tế dân số và gia đình (130)	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Ngành, lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh (132)	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Dự án Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	14	A	7637421	151.200	145.000	145.000	145.000	145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Dự án đầu tư Nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 02 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Đồng Tháp	14	B	7970239	135.500	135.500	135.500	-	-	-	-	-	-	135.500	135.500	-	-	-	-	-	-	





STT	Nội dung	Mã kho bạc	Nhóm dự án (QTQ G A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn kế hoạch giao hàng năm	Lũy kế vốn thanh toán giai đoạn 2021-2025	Vốn kế hoạch thanh toán hằng năm												Ghi chú						
								Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024				Năm 2025					
								Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài		Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau				
	- Khu Công Nghiệp Sông Hậu	14	B	7002415	12.723	12.723	12.723	12.723	12.723																	
	- Đền bù khu CN. A1 xã Tân Qui Tây Sa Đéc	14	B	7103794	25	25	25	25	25																	
	- Hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 3)	14	B	7911909	150.000	150.000	133.850						100.000	100.000		7.553	7.553		42.447	26.297						
	Xây dựng Không gian Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Tháp	14	B	8038207	40.000	40.000	40.000									12.447	12.447		27.553	27.553						
	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, Thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 2)	14	C	7925425	400.000	400.000	400.000												400.000	400.000						
	Đảm bảo nước sạch vùng nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp	14	B	7970030	150.000	140.287	72.458												140.287	72.458						
	Dự án thành phần 4: Đầu tư xây dựng Cụm dân cư Tận Thuận Đông, xã Tân Thuận Đông, thành phố Cao Lãnh thuộc DA Bỏ trí dân cư tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025	14	B	7914350	150.000	29.198	29.198												29.198	29.198						
	Đầu tư xây dựng hạ tầng cửa khẩu quốc tế Thường Phước và cửa khẩu Mộc Rá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp	14	B	8000004	400.000	400.000	288.301												400.000	288.301						
	- Hạ tầng khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười (cv 181 là 33.904.324.000đ, chuyển nguồn là 33.904.323.742đ)	14	A	7620984	35.200	35.200	35.200	35.200	1.296	33.904																
	- Nâng cấp Hệ thống hạ tầng phục vụ Chính quyền số và an toàn thông tin mạng tỉnh Đồng Tháp	14	B	7908157	50.000	50.000	49.673						22.000	17.497	4.503	28.000	27.673									
	Huyện quản lý	14																								
	Ngành, lĩnh vực Các hoạt động kinh tế (280)	14																								
	Lĩnh vực, định canh, định cư và kinh tế mới (285)	14																								
	- Bố trí ổn định dân cư Giồng Dúi - Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự (dân di cư tự do từ Campuchia)	14	C	7914350	55.000	-	-																			
	- Bố trí ổn định dân cư Giồng Dúi - Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự (dân di cư tự do từ Campuchia)	14	C	7833095	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000																

STT	Nội dung	Mã kho bạc	Nhóm dự án (QTQ G A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn kế hoạch giao hàng năm	Lũy kế vốn thanh toán giai đoạn 2021-2025	Vốn kế hoạch thanh toán hằng năm												Ghi chú				
								Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024				Năm 2025			
								Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài		Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau		
	- Bổ trí ổn định dân cư Dinh Bà, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng (dân di cư từ Campuchia)	14	C	7833604	40.000	20.000	20.000	20.000		20.000														
	Ngành, lĩnh vực Các hoạt động kinh tế (280)	14																						
	Hạ tầng quản lý bảo vệ rừng và phát triển hệ sinh thái bền vững Vườn quốc gia Tràm Chim giai đoạn 2021-2025	14	B	7915048	50.000	31.000	31.000					11.000	11.000		20.000	20.000								
	DA thành phần 03: Cụm dân cư An Long, xã An Long, HTN (Bổ trí dân cư tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025)	14	B	7914350	33.000	34.566	34.566																34.566	34.566
	+ DA thành phần 01: Cụm dân cư Kênh 17, xã Long Thuận, HHN 0666	14				43.802	43.802																43.802	43.802
	Dự án thành phần 02: Cụm dân cư An Phong, xã An Phong huyện Thanh Bình	14	B	7914350	44.000	42.434	33.987																42.434	33.987
	Ngành, lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (340)	14																						
	Ngành, lĩnh vực Quản lý nhà nước (341)	14																						
	- Khu HC Thương mại - Du lịch	14	C	7155811	194	194	-	194																
	Vốn nước ngoài, trong đó: <i>Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>	14			847.700	992.000	633.122	310.000	163.700	90.787	497.000	150.643	42.992	-	-	-	185.000	161.092	23.906	-	-			
		14			847.700	992.000	633.122	310.000	163.700	90.787	497.000	150.643	42.992	-	-	-	185.000	161.092	23.906	-	-			
	Ngành, lĩnh vực Các hoạt động kinh tế (280)	14																						
	Ngành, lĩnh vực Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi (283)	14																						
	- Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9 + Tiểu dự án Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp	14	B	7596083	335.000	335.000	244.655	115.000	108.500		220.000	93.163	42.992											
	- Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	14	B	7491010	182.700	142.000	106.044	50.000	41.929	6.635	92.000	57.480												
	- Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp	14		7558185	330.000	515.000	282.423	145.000	13.271	84.152	185.000						185.000	161.092	23.906					

STT	Nội dung	Mã kho bạc	Nhóm dự án (QTQ G A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn kế hoạch giao hàng năm	Lũy kế vốn thanh toán giai đoạn 2021-2025	Vốn kế hoạch thanh toán hằng năm											Ghi chú					
								Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025				
								Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau		Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau		
	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>	14				-	-																	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	14			522.947	512.470	504.754	-	-	-	126.326	98.806	27.340	132.171	129.337	2.665	132.921	132.646	-	121.052	113.960			
	Vốn trong nước	14			522.947	512.470	504.754	-	-	-	126.326	98.806	27.340	132.171	129.337	2.665	132.921	132.646	-	121.052	113.960			
	Vốn nước ngoài, trong đó:	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	14			508.690	498.213	491.420	-	-	-	125.090	98.806	26.104	127.830	125.935	1.726	127.705	127.430	-	117.588	111.419			
	Vốn trong nước	14			508.690	498.213	491.420	-	-	-	125.090	98.806	26.104	127.830	125.935	1.726	127.705	127.430	-	117.588	111.419			
	Vốn nước ngoài, trong đó:	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	14			14.257	14.257	13.334	-	-	-	1.236	-	1.236	4.341	3.402	939	5.216	5.216	-	3.464	2.541			
	Vốn trong nước	14			14.257	14.257	13.334	-	-	-	1.236	-	1.236	4.341	3.402	939	5.216	5.216	-	3.464	2.541			
	Vốn nước ngoài, trong đó:	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn trong nước	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Vốn nước ngoài, trong đó:	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>	14			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2,3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	14			336.000	336.000	304.729	-	-	-	-	-	-	336.000	78.695	226.033	-	-	-	-	-			
	Nguồn dự phòng NS trung ương năm 2022	14																						
	Vốn trong nước	14																						
	Ngành, lĩnh vực Các hoạt động kinh tế	14																						
	Di dân tập trung tuyển dân cư Rach Mã Trường, xã Tân Quới, huyện Thanh Bình	14		8028944	50.000	50.000	41.159							50.000	41.159									
	Dự án di dân tập trung tuyển dân cư Kênh 17, xã Long Thuận, huyện Hồng ngự	14	B	8029908	36.000	36.000	36.000							36.000	36.000									
	Nguồn dự phòng NS trung ương năm 2023	14																						
	Ngành, lĩnh vực Các hoạt động kinh tế	14																						
	Kê Hồ Cừ (từ kế giai đoạn nói dài - cầu Cao Lãnh)	14	B	8060810	250.000	250.000	227.569							250.000	1.536	226.033								

STT	Nội dung	Mã kho bạc	Nhóm dự án (QTQ G A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn kế hoạch giao hàng năm	Lũy kế vốn thanh toán giai đoạn 2021-2025	Vốn kế hoạch thanh toán hằng năm										Ghi chú				
								Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
								Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch		Thanh toán vốn đến hết 31 tháng 01 năm sau	Thanh toán vốn kéo dài	Vốn kế hoạch	Thanh toán vốn đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau
B2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định	14			474.054	451.379	449.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	451.379	449.426			
	- Nguồn thu từ hoạt động khác (Nguồn thu Cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước)	14																				
	Đường DT 846 nối dài (đoạn từ cầu Ông Thọ - đường Trần Bá Lê) và cầu Ông Thọ (xã Mỹ Tân - xã Hòa An)	14	C	8032770		30.724	30.724											30.724	30.724			
	Đường công Hồ Chúa Cang qua bến đò Mỹ An Hưng B		C	7926429		45.890	45.623											45.890	45.623			
	Đường DT 852B - giai đoạn 2 (từ DT 848 hiện hữu đến nút giao thông đường vành đai DT 848)	14		8061990		142.827	142.827											142.827	142.827			
	Chính trang đô thị và cải thiện môi trường tuyến dân cư Mương nhà máy	14		7888547		154.583	154.583											154.583	154.583			
	Dự án hạ tầng nông nghiệp đô thị	14		8074961		18.000	18.000											18.000	18.000			
	Đường Nguyễn Tất Thành - phường An Lộc	14		7959231		16.000	14.422											16.000	14.422			
	Đường Võ Nguyên Giáp - phường An Lộc			7956017		30	30											30	30			
	Vốn huy động hợp pháp khác	14				43.325	43.217											43.325	43.217			